

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

Tổng công ty IDICO - CTCP

Ngày 15/01/2024	50,300 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.6%	6.8%	20.3%

DT thuần
Q4/23

2,239
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 796 | 55.2%
YoY: ▲ 1,031 | 85.4%

LN thuần
Q4/23

760
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 459 | 153%
YoY: ▲ 465 | 158%

LN sau thuế
Q4/23

623
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 428 | 220%
YoY: ▲ 392 | 170%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

31.0%

YoY: +/- ▼ 6.4%

ROE
2023

22.6%

YoY: +/- ▼ 9.1%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	32,942 - 52,069
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	16,599
Số lượng CPLH (CP)	329,999,929
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,516,030
Sở hữu nước ngoài	17.7%
Beta	1.26
EPS	4,221
P/E	12.3

DT thuần
2023

7,237
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 248 | -3.3%

LN thuần
2023

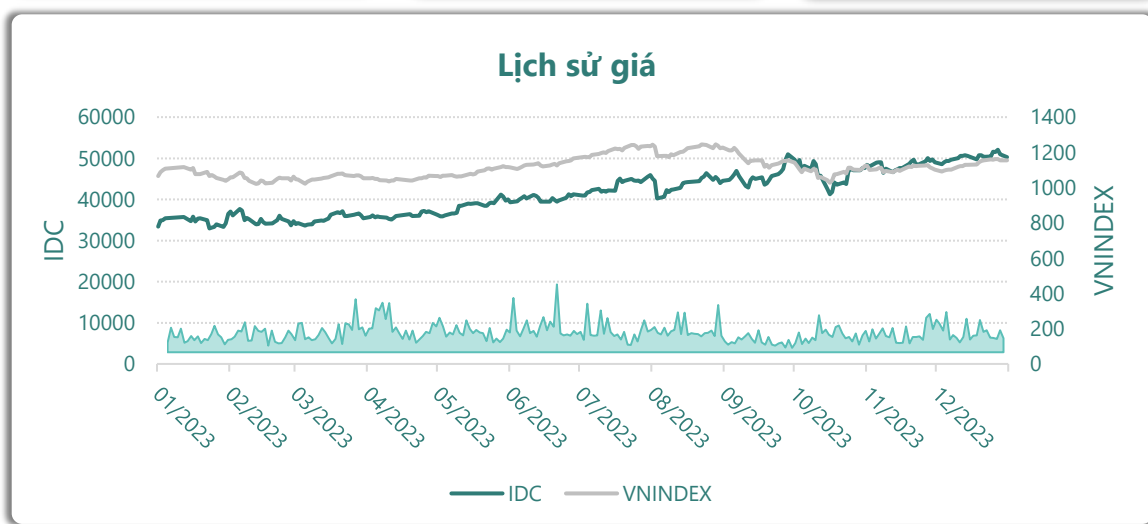
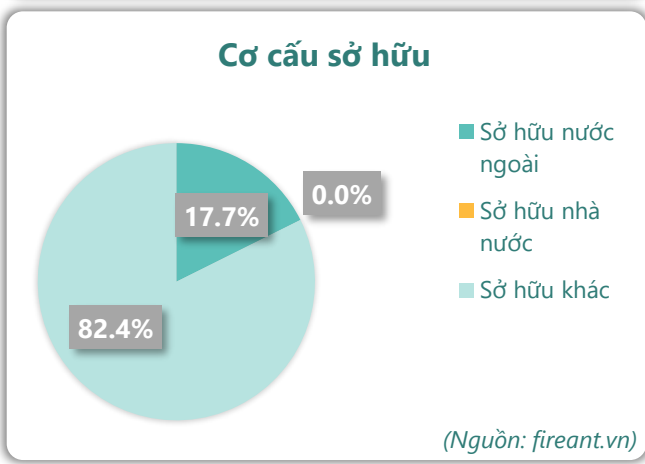
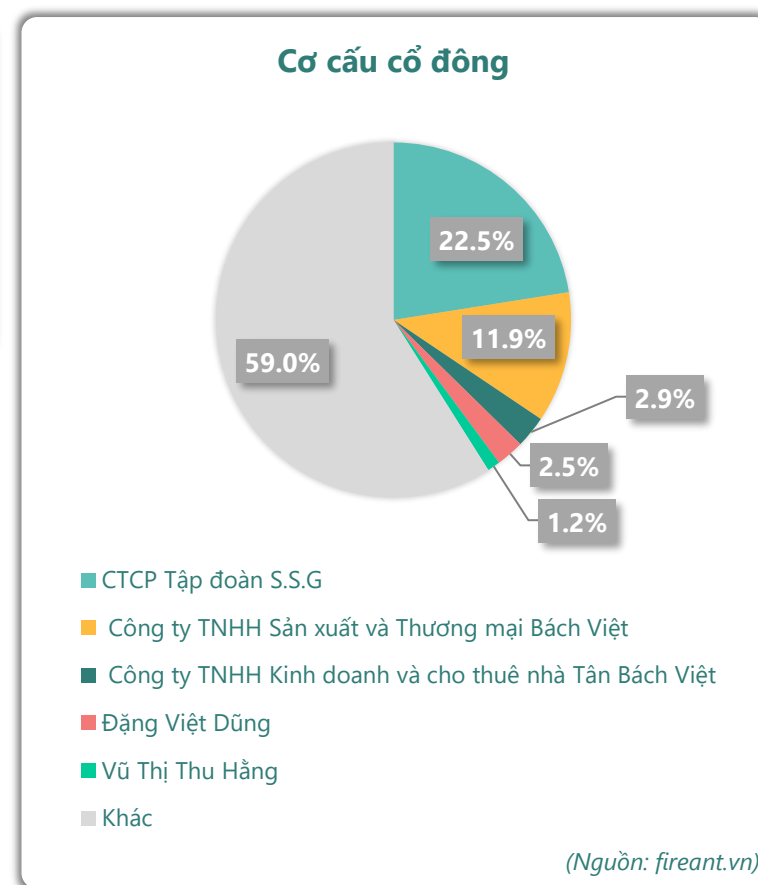
2,094
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 467 | -18.2%

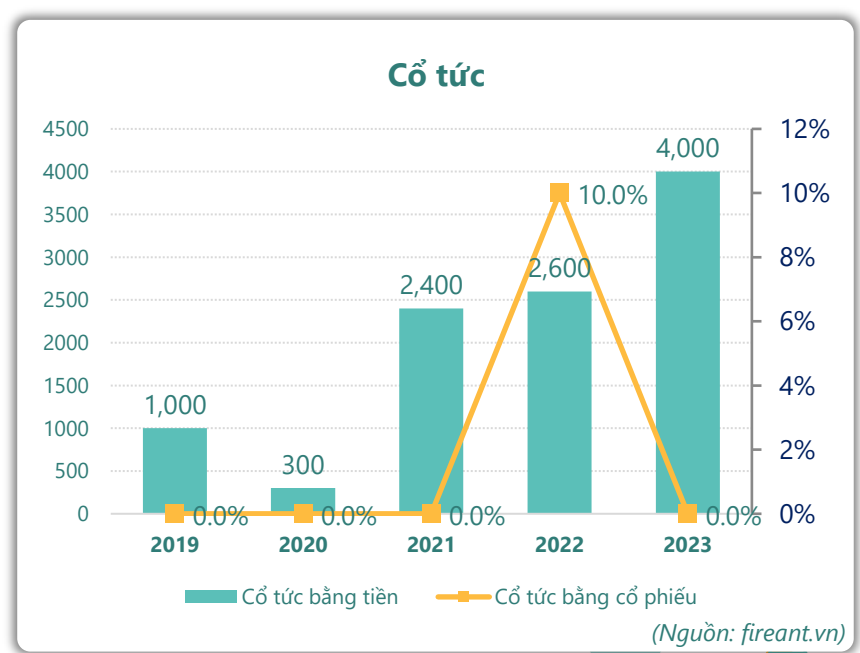
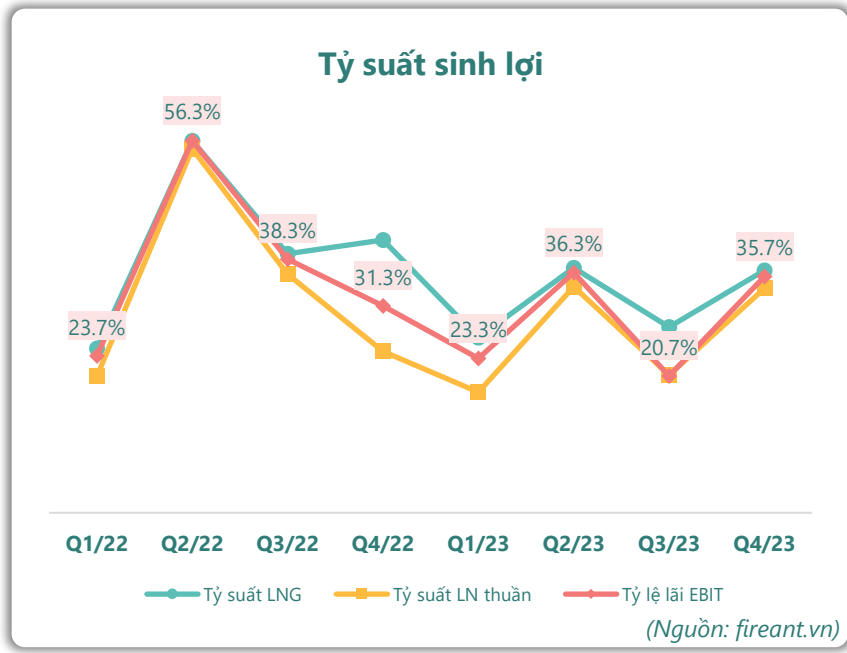
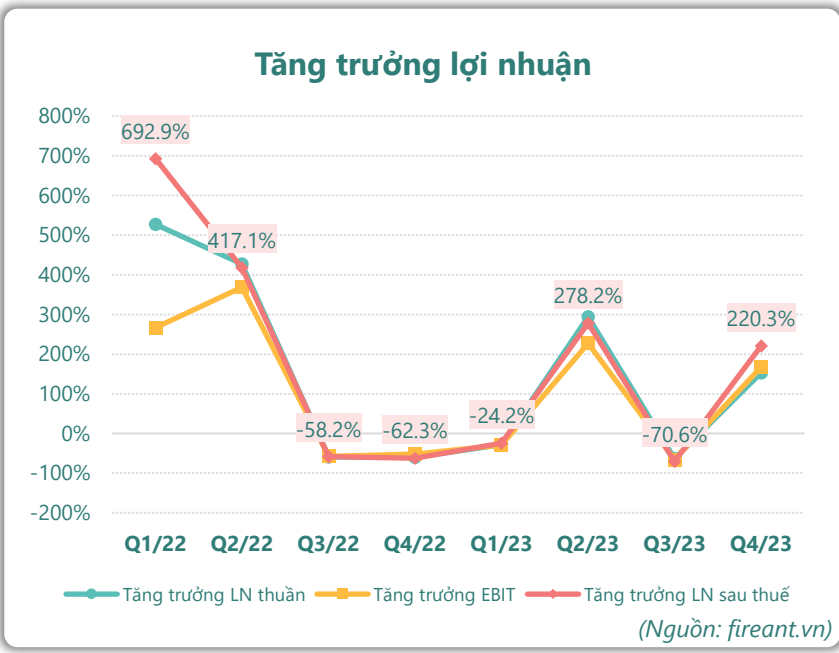
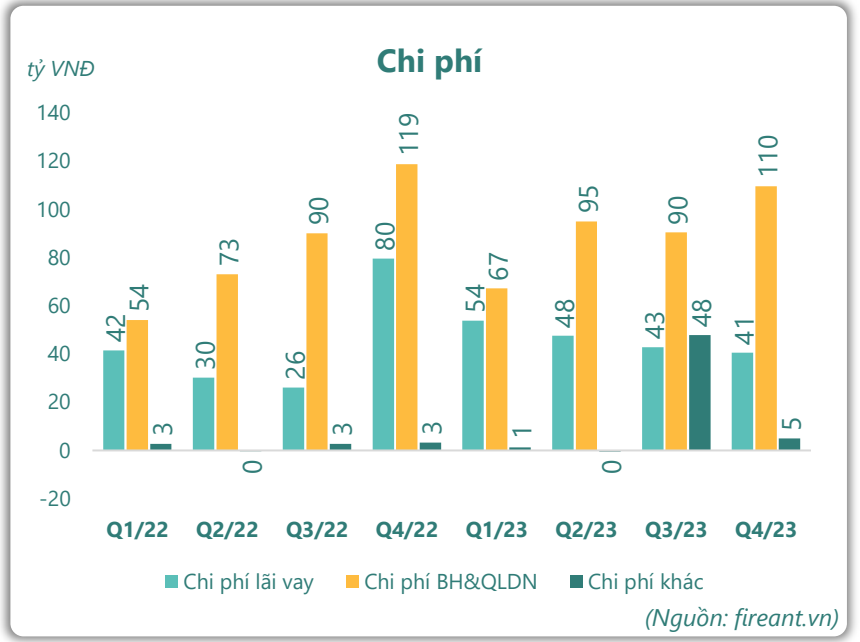
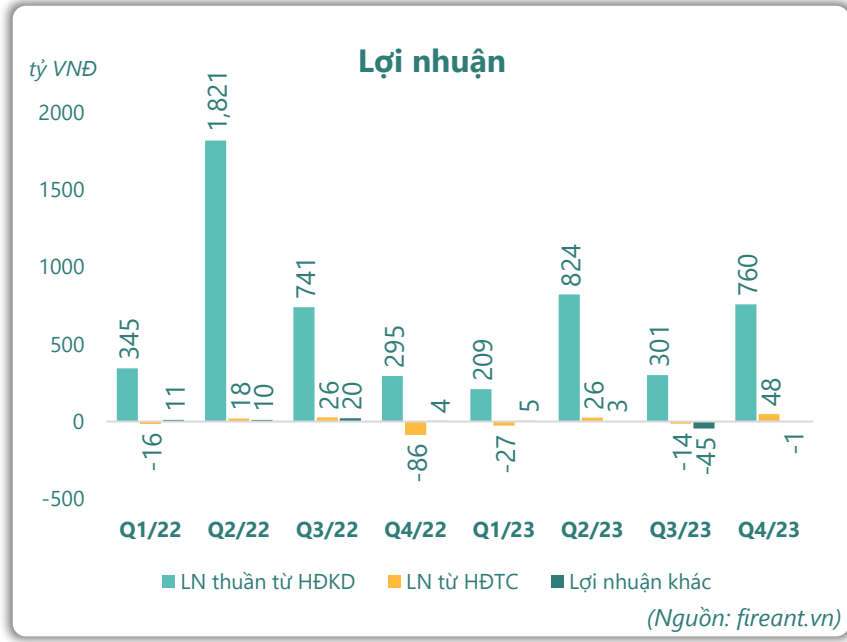
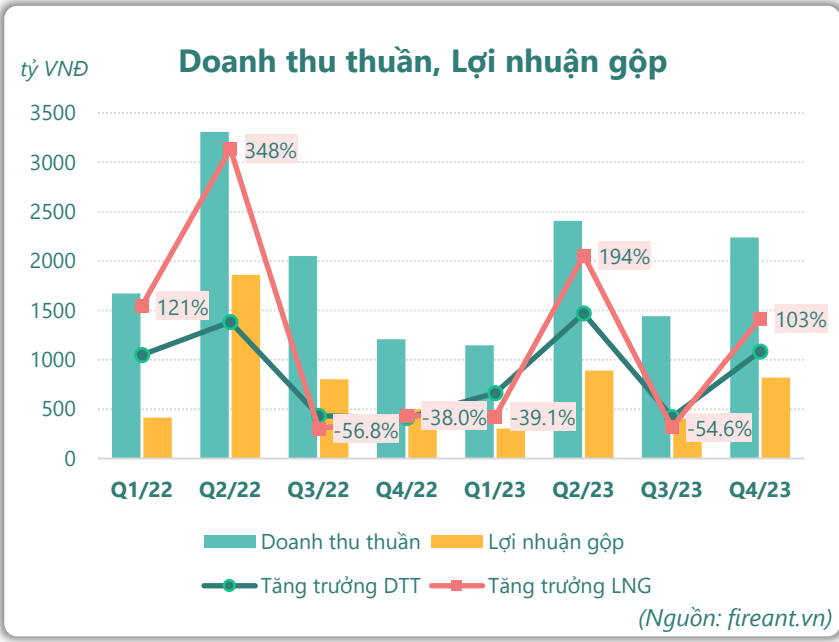
LN sau thuế
2023

1,655
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 400 | -19.4%



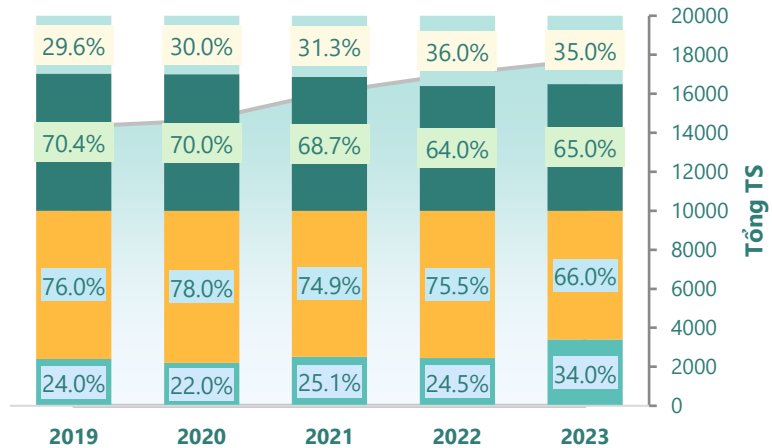
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

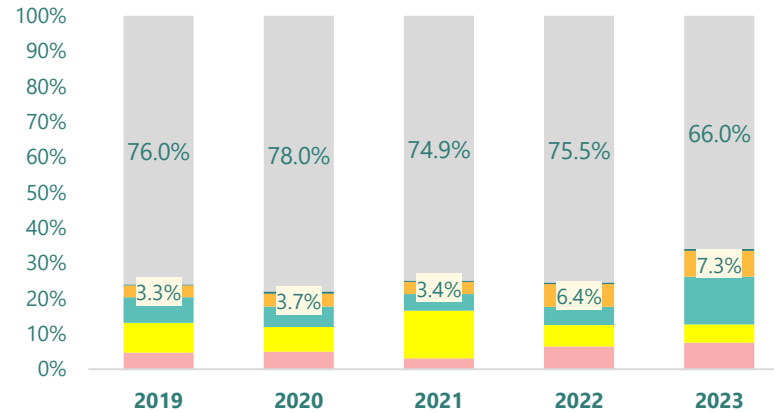
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



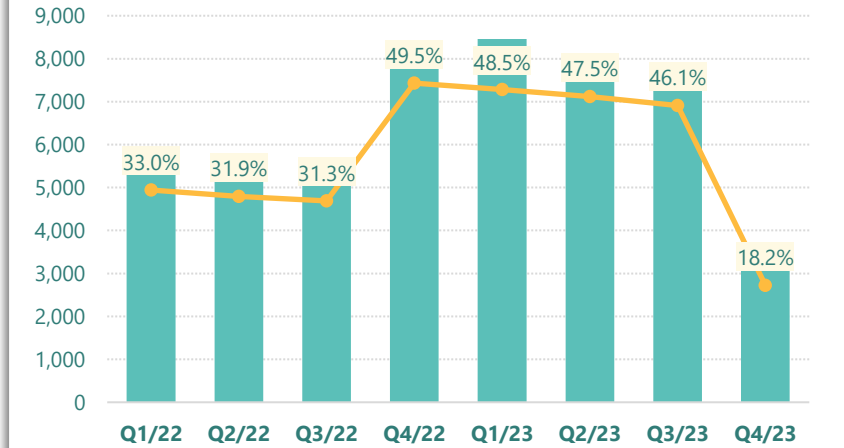
■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn

■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

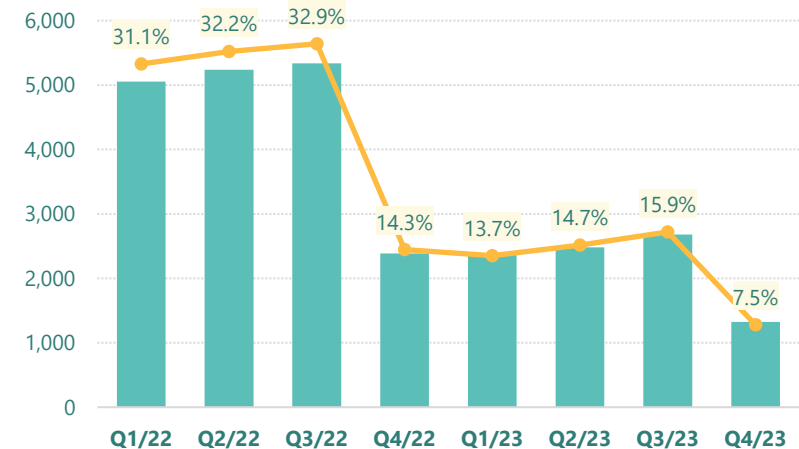


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

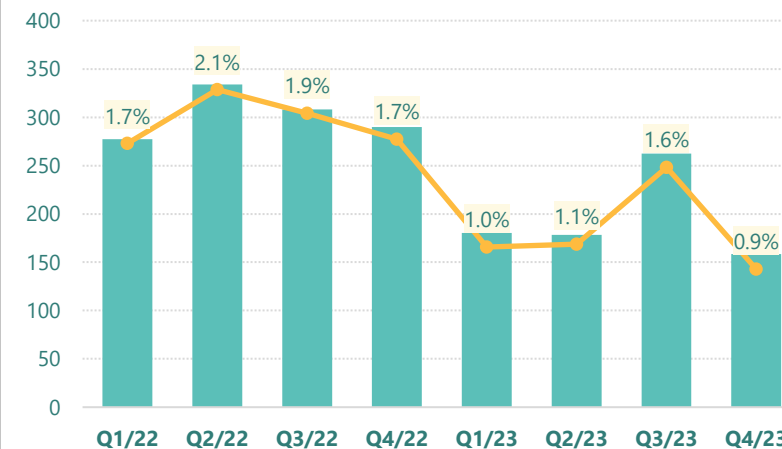


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

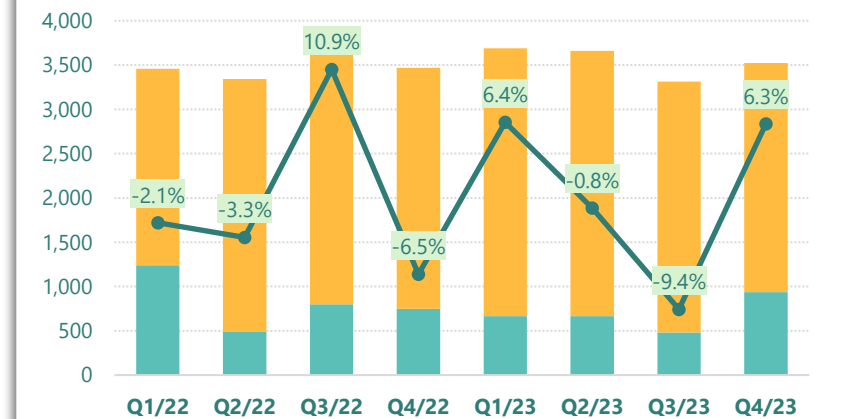


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

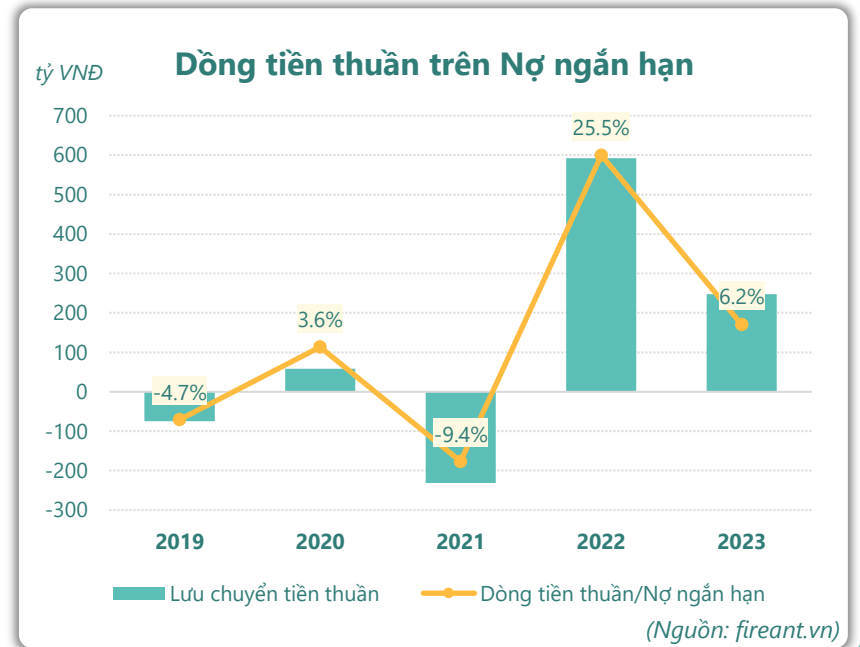
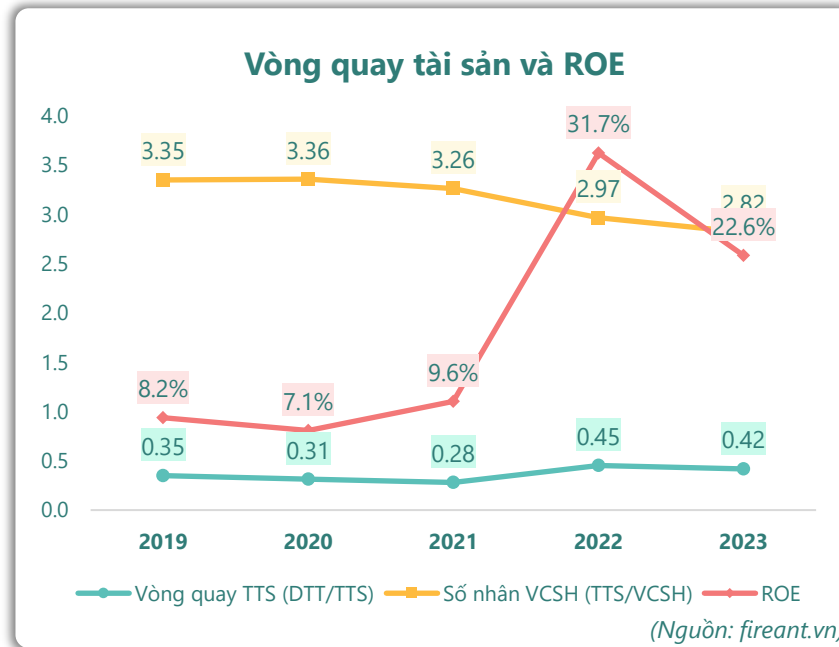
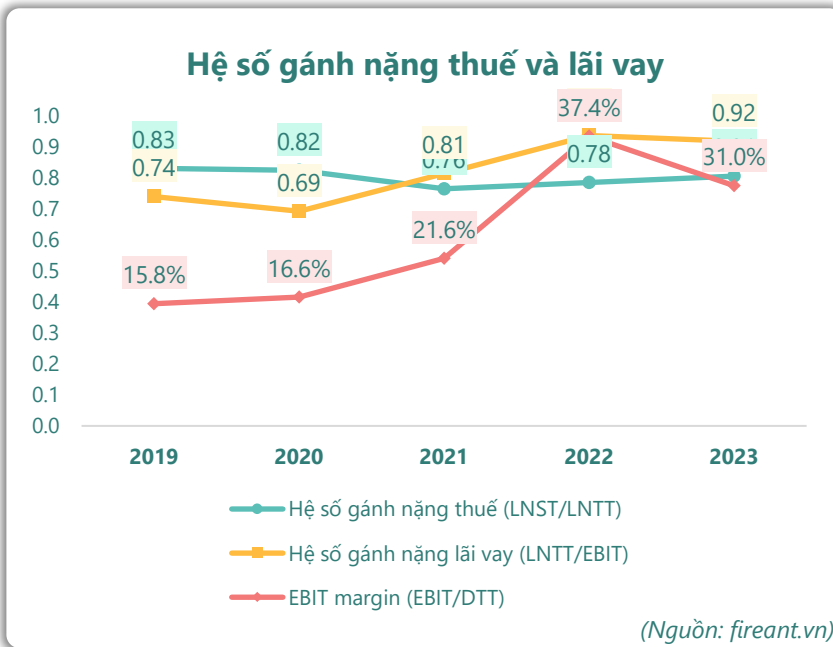
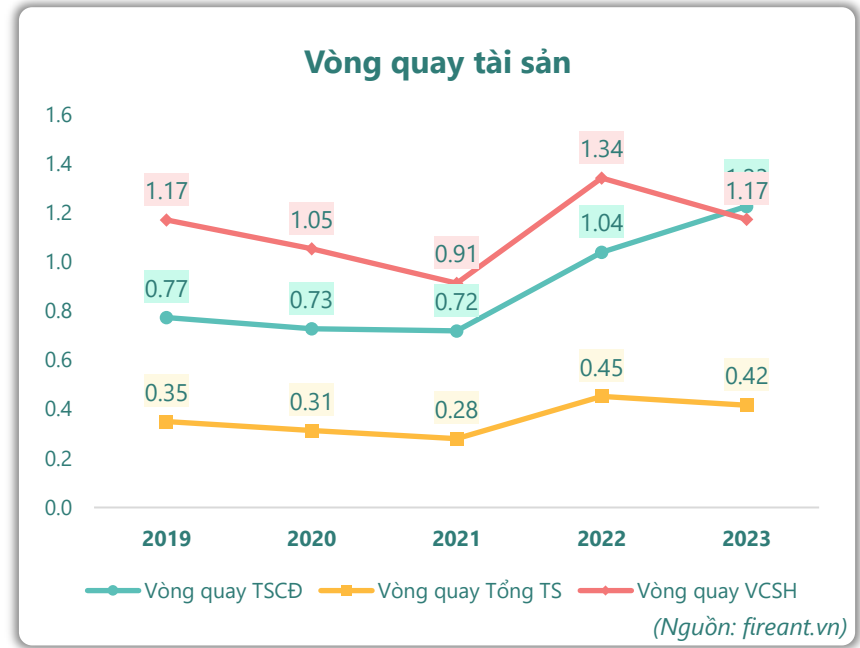
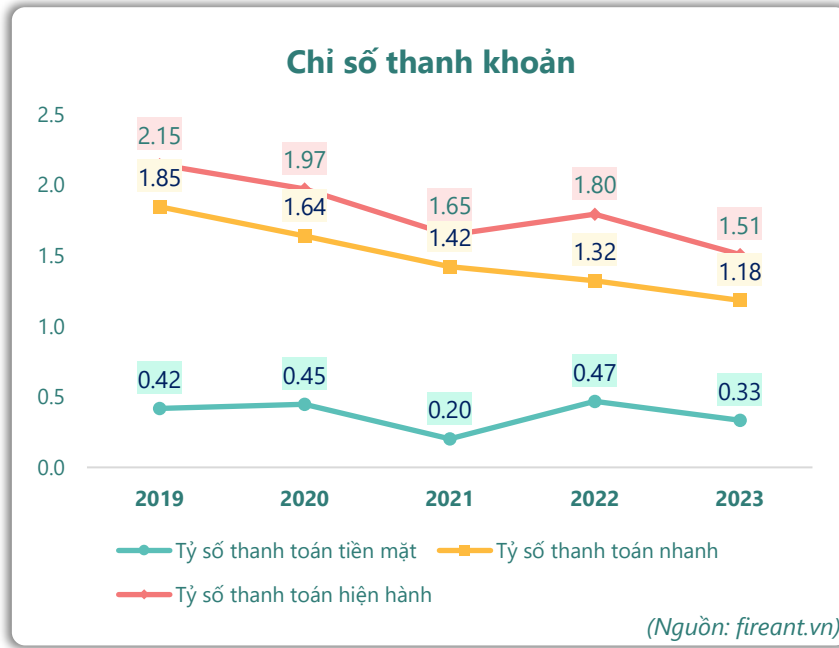
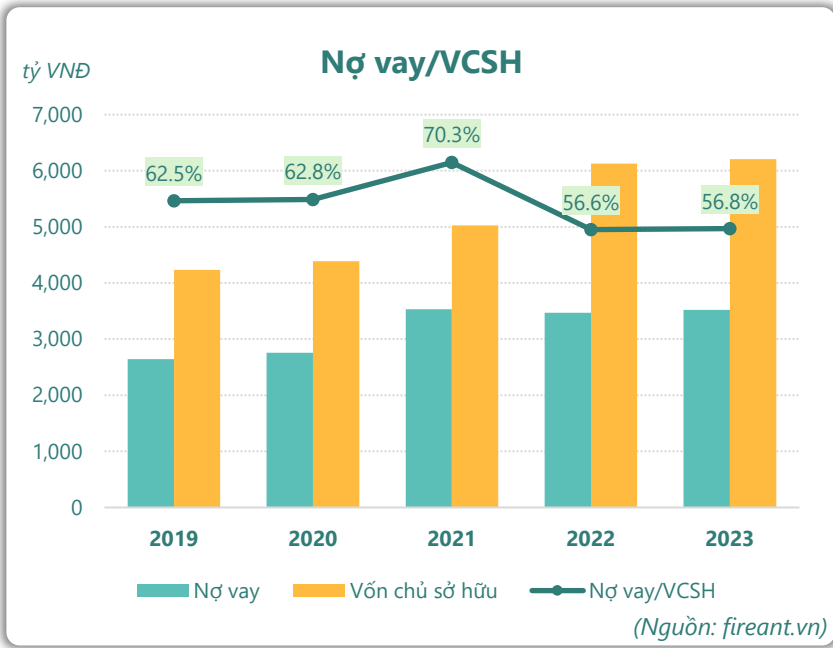


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	2,239	1,208	85.4%	7,237	7,485	-3.3%
Giá vốn hàng bán	1,418	709	100%	4,815	4,426	8.8%
Lợi nhuận gộp	821	499	64.6%	2,422	3,060	-20.8%
Doanh thu HĐTC	89.2	12.4	620%	221	144	53.8%
Chi phí TC	41.2	98.7	-58.3%	189	186	1.6%
Chi phí lãi vay	40.6	79.5	-48.9%	185	179	3.5%
LN trong công ty LKLD	0.74	1.20	-38.2%	1.50	-123	101%
Chi phí bán hàng	31.9	28.2	13.1%	115	85.9	33.9%
Chi phí QLDN	77.8	90.6	-14.2%	247	248	-0.2%
LN thuần từ HĐKD	760	295	158%	2,094	2,561	-18.2%
Lợi nhuận khác	-0.79	3.59	-122%	-38.0	56.9	-167%
LN trước thuế	759	298	155%	2,056	2,618	-21.5%
Lợi nhuận sau thuế	623	231	170%	1,655	2,055	-19.4%
LNST của CĐ cty mẹ	551	206	167%	1,393	1,768	-21.2%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	436	1,246	245	879	474	1,136
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-196	-140	-200	-230	-76.9	-602
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-291	-479	218	-762	-383	-451
Tiền đầu kỳ	512	460	1,087	1,350	1,236	1,251
Lưu chuyển tiền thuần	-52.0	627	263	-113	14.0	83.5
Ảnh hưởng tỷ giá	0.08	0	-0.17	0.01	0.11	-0.47
Tiền cuối kỳ	460	1,087	1,350	1,236	1,251	1,334

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	17,732	17,013	4.2%
Tài sản ngắn hạn	6,032	4,168	44.7%
Tiền và tương đương tiền	1,334	1,087	22.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	910	1,043	-12.8%
Phải thu ngắn hạn	2,401	878	173%
Hàng tồn kho	1,299	1,095	18.7%
Tài sản ngắn hạn khác	88.6	65.6	35.1%
Tài sản dài hạn	11,700	12,846	-8.9%
Phải thu dài hạn	46.0	1,315	-96.5%
Tài sản cố định	3,221	8,581	-62.5%
Bất động sản đầu tư	6,151	108	5609%
Tài sản dở dang	1,323	2,049	-35.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	158	240	-34.1%
Tài sản dài hạn khác	755	480	57.3%
Lợi thế thương mại	46.2	72.9	-36.7%
Nợ phải trả	11,528	10,885	5.9%
Nợ ngắn hạn	3,999	2,322	72.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	938	748	25.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	314	343	-8.4%
Nợ dài hạn	7,529	8,564	-12.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	2,585	2,720	-5.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	6,204	6,128	1.2%
Vốn chủ sở hữu	6,204	6,128	1.2%
Vốn điều lệ	3,300	3,300	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)